

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính
phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành quy định về quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và
diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát,
phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp,
lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-
2025 và mẫu biểu báo cáo;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của
Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội
dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ
Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phó
Trưởng Ban thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh
Kon Tum năm 2024, cụ thể như sau:

1. Số hộ thoát nghèo: 4.371 hộ, tương ứng tỷ lệ giảm hộ nghèo là 2,87%.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo

a) Hộ nghèo: 6.557 hộ, chiếm tỷ lệ 4,31% so với tổng số hộ dân toàn tỉnh,
trong đó có 6.176 hộ nghèo dân tộc thiểu số.

b) Hộ cận nghèo: 5.547 hộ, chiếm tỷ lệ 3,65% so với tổng số hộ dân toàn tỉnh, trong đó có 4.900 hộ cận nghèo dân tộc thiểu số.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 3, 8 kèm theo).

3. Các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo

- a) Việc làm: 1.295 hộ, chiếm tỷ lệ 19,75%.
- b) Người phụ thuộc trong hộ gia đình: 1.935 hộ, chiếm tỷ lệ 29,51%.
- c) Dinh dưỡng: 953 hộ, chiếm tỷ lệ 14,53%.
- d) Bảo hiểm y tế: 4.355 hộ, chiếm tỷ lệ 66,42%.
- đ) Trình độ giáo dục của người lớn: 1.376 hộ, chiếm tỷ lệ 20,98%.
- e) Tình trạng đi học của trẻ em: 182 hộ, chiếm tỷ lệ 2,78%.
- f) Chất lượng nhà ở: 1.415 hộ, chiếm tỷ lệ 21,59%.
- g) Diện tích nhà ở bình quân đầu người: 2.098 hộ, chiếm tỷ lệ 32,00%.
- h) Nguồn nước sinh hoạt: 1.215 hộ, chiếm tỷ lệ 18,53%.
- i) Nhà tiêu hợp vệ sinh: 4.028 hộ, chiếm tỷ lệ 61,42%.
- k) Sử dụng dịch vụ viễn thông: 2.851 hộ, chiếm tỷ lệ 43,48%.
- l) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: 1.915 hộ, chiếm tỷ lệ 29,21%.

(Chi tiết tại Phụ lục 4, 5 kèm theo)

4. Các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo

- a) Việc làm: 830 hộ, chiếm tỷ lệ 14,96%.
- b) Người phụ thuộc trong hộ gia đình: 1.321 hộ, chiếm tỷ lệ 23,82%.
- c) Dinh dưỡng: 486 hộ, chiếm tỷ lệ 8,76%.
- d) Bảo hiểm y tế: 4.267 hộ, chiếm tỷ lệ 76,92%.
- đ) Trình độ giáo dục của người lớn: 683 hộ, chiếm tỷ lệ 12,31%.
- e) Tình trạng đi học của trẻ em: 85 hộ, chiếm tỷ lệ 1,53%.
- f) Chất lượng nhà ở: 456 hộ, chiếm tỷ lệ 8,22%.
- g) Diện tích nhà ở bình quân đầu người: 806 hộ, chiếm tỷ lệ 14,53%.
- h) Nguồn nước sinh hoạt: 309 hộ, chiếm tỷ lệ 5,57%.
- i) Nhà tiêu hợp vệ sinh: 1.849 hộ, chiếm tỷ lệ 33,33%.
- k) Sử dụng dịch vụ viễn thông: 1.084 hộ, chiếm tỷ lệ 19,54%.
- l) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: 552 hộ, chiếm tỷ lệ 9,55%.

(Chi tiết tại Phụ lục 6, 7 kèm theo)

5. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng

- a) Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng:

- Hộ nghèo dân tộc thiểu số: 6.176 hộ.
- Hộ nghèo không có khả năng lao động: 1.861 hộ.
- Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng: 14 hộ.

b) Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng:

- Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số: 4.900 hộ.
- Hộ cận nghèo không có khả năng lao động: 778 hộ.
- Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng: 13 hộ.

(Chi tiết tại Phụ lục 8 kèm theo)

6. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc

(Chi tiết tại Phụ lục 9 kèm theo)

7. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm nguyên nhân nghèo

a) Không có đất sản xuất: 1.817 hộ.

b) Không có vốn sản xuất kinh doanh: 2.057 hộ.

c) Không có lao động: 2.586 hộ.

d) Không có công cụ/phương tiện sản xuất: 2.275 hộ.

đ) Không có kiến thức về sản xuất: 4.302 hộ.

e) Không có kỹ năng lao động, sản xuất: 4.963 hộ.

f) Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn: 1.983 hộ.

g) Nguyên nhân khác (*đông nhân khẩu, già yếu, khuyết tật không có sức lao động, tách hộ, chây lười lao động*): 2.192 hộ.

(Chi tiết tại Phụ lục 10 kèm theo)

8. Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo

a) Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo:

Tổng số trẻ em: 10.441 trẻ, trong đó: Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế: 5.174 trẻ; chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng: 2.478 trẻ; chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học: 315 trẻ.

b) Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo:

Tổng số trẻ em: 8.603 trẻ, trong đó: Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế: 5.681 trẻ; chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng: 1.046 trẻ; chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học: 148 trẻ.

(Chi tiết tại Phụ lục 11 kèm theo)

Điều 2. Kết quả hộ thoát nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo; các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nhóm các dân tộc; hộ

nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm nguyên nhân nghèo; chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế - xã hội khác năm 2025.

Điều 3. Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (đ/b);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + CVP, các PCVP;
 - + Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KGVX.NTMD

CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn